

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM
111-121 NGÔ GIA TỰ, P02, QUẬN 10, TP.HCM
MÃ SỐ THUẾ : 0301172041

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 26.356
	Giờ: Ngày 12 tháng 8 năm 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 Năm 2011

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

TÀI SẢN		Mã	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		số	minh		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		434,273,407,598	521,676,916,055
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	(V.1)	20,066,443,820	46,795,608,009
1. Tiền		111		12,066,443,820	31,795,608,009
2. Các khoản tương đương tiền		112		8,000,000,000	15,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	(V.2)	37,000,000,000	3,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn		121		37,000,000,000	3,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130	(V.3)	145,260,774,744	169,886,358,599
1. Phải thu khách hàng		131		115,427,082,463	93,763,921,659
2. Trả trước cho người bán		132		29,752,304,281	75,023,952,440
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		135		81,388,000	1,098,484,500
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		139		0	-
IV. Hàng tồn kho		140	(V.4)	230,455,515,729	287,751,380,719
1. Hàng tồn kho		141		230,455,515,729	287,751,380,719
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác		150	(V.5)	1,490,673,305	14,243,568,728
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		516,952,408	51,725,032
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		67,066,510	13,537,526,230
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước		154		243,846,699	-
4. Tài sản ngắn hạn khác		158		662,807,688	654,317,466
TÀI SẢN		Mã số		Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200		98,461,364,849	72,086,846,924
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ		213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác		218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		-	-
II. Tài sản cố định		220		41,700,010,007	7,848,256,578
1. TSCĐ hữu hình		221	(V.6)	13,475,132,638	7,295,537,159
- Nguyên giá		222		17,029,898,774	10,050,475,637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(3,554,766,136)	(2,754,938,478)
2. TSCĐ thuê tài chính		224		-	-
- Nguyên giá		225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226		-	-
3. TSCĐ vô hình		227		25,255,147,500	25,255,147,500
- Nguyên giá		228		25,255,147,500	25,255,147,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	(V.7)	2,969,729,869	552,719,419

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 Năm 2011

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

III. Bất động sản đầu tư	240	(V.8)	24,300,834,438	31,475,108,505
1. Nguyên giá	241		27,119,789,935	33,855,431,253
2. Hao mòn lũy kế (*)	242		(2,818,955,497)	(2,380,322,748)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	(V.9)	31,700,000,000	31,700,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,200,000,000	30,200,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1,500,000,000	1,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	(V.10)	760,520,404	1,063,481,841
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		660,187,799	945,627,751
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		20,332,605	42,854,090
3. Tài sản dài hạn khác	268		80,000,000	75,000,000
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		532,734,772,447	593,763,762,979

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ(Dạng đầy đủ)
Quý 2 Năm 2011

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		307,984,842,090	374,335,627,958
I. Nợ ngắn hạn	310	(V.11)	303,329,728,020	369,726,391,679
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		239,694,793,000	237,505,320,818
2. Phải trả cho người bán	312		1,382,387,126	60,735,926,655
3. Người mua trả tiền trước	313		25,592,070,381	32,095,135,532
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		8,900,281,170	16,441,995,734
5. Phải trả người lao động	315		4,383,581,216	3,216,412,447
6. Chi phí phải trả	316		785,396,380	1,106,850,647
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		18,447,780,600	18,308,056,300
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,143,438,147	316,693,546
II. Nợ dài hạn	330		4,655,114,070	4,609,236,279
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		4,571,300,400	4,515,766,400
4. Vay và nợ dài hạn	334	(V.12)	0	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		83,813,670	59,978,970
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	33,490,909
9. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		224,311,316,911	218,987,649,625
I. Vốn chủ sở hữu	410	(V.13)	224,311,316,911	218,987,649,625
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55,186,113,637	55,186,113,637
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,483,300)	(2,483,300)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	534,976,195
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		52,561,506,161	13,313,812,574
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,895,728,863	3,548,122,075
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29,670,451,550	66,407,108,444
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ & sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		438,613,446	440,485,396
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		532,734,772,447	593,763,762,979

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính

CÔNG TY CP TM - XNK THIÊN NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 Năm 2011

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		398,345,560	398,345,560
5. Ngoại tệ các loại (usd)		2,518.30	2,714.40
(eur)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Hường

TP HCM, ngày 26 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2			
			Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và						
1. cung cấp dịch vụ	01	(VI.1)	210,171,617,822	198,540,247,831	515,348,830,450	364,252,053,992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		29,188,086	3,070,510	51,444,116	7,827,992
Doanh thu thuần về bán hàng						
3. và cung cấp dịch vụ	10		210,142,429,736	198,537,177,321	515,297,386,334	364,244,226,000
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	187,963,508,421	180,248,036,966	459,517,183,905	328,361,266,128
Lợi nhuận gộp bán hàng						
5. và cung cấp dịch vụ	20		22,178,921,315	18,289,140,355	55,780,202,429	35,882,959,872
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.1)	10,477,202,845	3,301,160,210	13,525,675,048	4,806,150,822
7. Chi phí tài chính	22	(VI.3)	11,703,011,582	4,448,755,839	20,673,256,679	10,101,312,534
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,765,922,225	3,505,687,319	19,753,389,947	7,846,656,231
8. Chi phí bán hàng	24	(VI.4)	3,655,021,310	2,679,742,450	7,378,263,654	4,569,941,518
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(VI.5)	3,983,802,999	3,370,624,415	9,669,851,706	5,664,974,380
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		13,314,288,269	11,091,177,861	31,584,505,438	20,352,882,062
11. Thu nhập khác	31	(VI.1)	117,060,302	70,704,397	246,802,095	70,938,242
12. Chi phí khác	32	(VI.6)	140,475	1,075,096	168,430	1,097,560
13. Lợi nhuận khác	40		116,919,827	69,629,301	246,633,665	69,840,682
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty						
14. liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng LN kế toán trước thuế	50		13,431,208,096	11,160,807,162	31,831,139,103	20,422,722,744
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,385,262,849	2,787,112,476	7,951,643,327	5,100,856,533
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(14,174,515)	4,800,184	22,521,485	1,031,580
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10,060,119,762	8,368,894,502	23,856,974,291	15,320,834,631
Lợi nhuận sau thuế của						
19. cổ đông thiểu số	61		67,504,116	22,234,524	196,461,357	108,837,070
Lợi nhuận sau thuế của						
20. cổ đông của công ty mẹ	62		9,992,615,646	8,346,659,978	23,660,512,934	15,211,997,561
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,249	1,043	2,958	1,902

Người lập

Vũ Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Hương

TP HCM, ngày 26 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Ngô Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2011

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lưu chuyển tiền tệ từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		553,995,697,284	403,549,014,943
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(181,118,457,718)	(316,894,752,841)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,421,243,668)	(5,056,077,914)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19,592,205,656)	(7,607,162,638)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(15,574,107,201)	(1,626,511,814)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		34,663,474,810	41,438,928,569
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(60,472,194,741)	(108,879,049,919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		304,480,963,110	4,924,388,386
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(9,760,643,632)	(32,696,228,209)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(37,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3,000,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,548,946,243	964,793,374
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42,211,697,389)	(31,731,434,835)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		88,749,264,541	281,778,233,430
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(365,549,737,644)	(322,736,041,831)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,197,956,807)	(7,999,749,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(288,998,429,910)	(48,957,557,401)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(26,729,164,189)	(75,764,603,850)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46,795,608,009	80,816,837,265
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		20,066,443,820	5,052,233,415

Người lập biểu

MKN

Vũ Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng

MKG

Nguyễn Thị Anh Hương

Lập ngày 26 tháng 7 năm 2011

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2011

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý 2 năm 2011 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam (Công ty mẹ) và Công TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam (Công ty con) (gọi chung là Tập đoàn)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ

- Ngành nghề kinh doanh Xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, thủy hải sản, lương thực, thực phẩm, điện tử, xe gắn máy, nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phân bón, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất, mỹ phẩm.
- Dịch vụ nhận uỷ thác xuất nhập khẩu các mặt hàng Nhà nước cho phép.
- Mua bán, đại lý, ký gửi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm.
- Mua bán hàng điện gia dụng, hạt nhựa, vật tư ngành ảnh, văn phòng phẩm, đồ điện gia dụng, giày da, túi xách, đồng hồ, mắt kính, cơ điện lạnh, máy giặt, xe gắn máy và phụ tùng, xe đạp, quần áo, bia, nước giải khát (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống).
- Đại lý ký gửi hàng hóa.
- Thu mua và chế biến hàng nông-thủy-hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở)
- Cho thuê xe du lịch
- Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở).
- Mua bán xe ô tô.
- Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Kinh doanh bất động sản.
- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột. Bán buôn thực phẩm. Bán buôn đồ uống. Bán buôn đồ uống có cồn. Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh.

3. Tổng số các công ty con: 01 (một) công ty con

4. Thông tin về công ty con được hợp nhất

Công ty TNHH Công Nghệ Phẩm Thiên Nam :

- Địa chỉ : 451-453 Nguyễn Tri Phương, Phường 8, Quận 10, TP HCM
- Vốn điều lệ: 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 80%

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được..

3. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hoá đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 – 5 năm

7. Tài sản thuê hoạt động:

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Bất động sản đầu tư :

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư được công bố tại thuyết minh số IV.6.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hoá.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hoá được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: chi phí sửa chữa, giấy phép bản quyền phần mềm,... được phân bổ trong thời gian từ 2-3 năm

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

13. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

14. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của từng công ty.

15. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ chưa được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các công ty trong Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	916.980.719	224.458.463
- Tiền gửi ngân hàng	11.149.463.101	31.571.149.546
- Các khoản tương đương tiền (*)	8.000.000.000	15.000.000.000
Cộng:	20.066.443.820	46.795.608.009

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Đầu tư ngắn hạn

2.1 Khoản góp vốn (7 tỷ đồng) đầu tư dự án Khu biệt thự du lịch Bắc Sơn tại TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với Công Ty TNHH Dịch vụ Kinh Doanh Nhà và Du Lịch Gia Phúc Thịnh theo hợp đồng góp vốn số 133/2010/HĐGV ngày 15 tháng 10 năm 2010.

2.2 Khoản góp vốn (30 tỷ đồng) hợp tác cùng ký quỹ để được môi giới độc quyền dự án Oceanami tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với Công Ty Cổ Phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh theo hợp đồng góp vốn số 12/2011/HĐGV ngày 26 tháng 2 năm 2011. Khoản góp vốn đầu tư này sẽ được thu hồi trong 9 tháng kể từ ngày góp vốn đầu tư.

3. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Tại Công ty cổ phần thương mại XNK Thiên Nam	113.567.594.325	90.057.312.878
Tại Công ty TNHH CNP Thiên Nam	1.859.488.138	3.706.608.781
Cộng:	115.427.082.463	93.763.921.659

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Các nhà cung cấp trong nước	28.467.298.111	70.108.210.282
Các nhà cung cấp nước ngoài	1.285.006.170	4.915.742.158
Cộng:	29.752.304.281	75.023.952.440

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu tiền hàng UTXK	-	763.171.500
- Quỹ cổ đông tham gia công tác XH	24.500.000	197.050.000
- Các khoản phải thu khác	56.888.000	138.263.000
Cộng:	81.388.000	1.098.484.500

6. Hàng tồn kho:

	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Hàng hoá	229.691.385.206	287.751.380.719
+ Chi phí SX KD dở dang	764.130.523	-
Cộng:	230.455.515.729	287.751.380.719

7. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	483.444.360	377.372.286
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	179.363.328	276.945.180
Cộng:	662.807.688	654.317.466

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						

Số dư đầu năm	1.451.609.031	5.393.563.819	2.740.024.090	238.969.644	226.309.053	10.050.475.637
-Mua trong kỳ -Đầu tư XDCB hoàn thành -Tăng từ BDS chuyển qua -Chuyển sang BDS đầu tư -Thanh lý, nhượng bán -Giảm khác	6.735.641.318		211.818.182	10.445.455	21.518.182	243.781.819
Số dư cuối kỳ	8.187.250.349	5.393.563.819	2.951.842.272	249.415.099	247.827.235	17.029.898.774
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.093.703.579	673.388.967	664.952.203	123.142.310	199.751.419	2.754.938.478
- Khấu hao trong kỳ - Tăng từ BDS chuyển qua - Chuyển sang BDS đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác	151.474.584 93.457.025	372.945.312	154.550.052	22.600.976	4.799.709	706.370.633 93.457.025
Số dư cuối kỳ	1.338.635.188	1.046.334.279	819.502.255	145.743.286	204.551.128	3.554.766.136
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối kỳ	357.905.452 6.848.615.161	4.720.174.852 4.347.229.540	2.075.071.887 2.132.340.017	115.827.334 103.671.813	26.557.634 43.276.107	7.295.537.159 13.475.132.638

• Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **1.028.935.919 đồng**

9. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình

- Số dư đầu năm	-
- Mua trong kỳ	25.255.147.500
- Số dư cuối quý	25.255.147.500

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất 1.666m² tại Ấp 2, Xã Mỹ Yên, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và 5.949m² tại Ấp Chợ, Xã Phước Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Chi phí XDCB dở dang	2.969.729.869	552.719.419
+ Công trình TTKD sắt thép Long An	2.018.828.632	-
+ Công trình 277B CMT8	950.901.237	552.719.419

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	33.855.431.253		6.735.641.318	27.119.789.935
-Quyền sử dụng đất -Nhà	33.855.431.253		6.735.641.318	27.119.789.935

-Nhà và quyền sử dụng đất -Cơ sở hạ tầng				
II. Giá trị hao mòn lũy kế	2.380.322.748	532.089.774	93.457.025	2.818.955.497
-Quyền sử dụng đất -Nhà -Nhà và quyền sử dụng đất -Cơ sở hạ tầng	2.380.322.748	532.089.774	93.457.025	2.818.955.497
III. Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	31.475.108.505			24.300.834.438
-Quyền sử dụng đất -Nhà -Nhà và quyền sử dụng đất -Cơ sở hạ tầng	31.475.108.505			24.300.834.438

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

12. Đầu tư dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh		30.200.000.000		30.200.000.000
* Đầu tư vào Cty CP kinh doanh Nhà Nam Hưng Thịnh (tỷ lệ góp vốn 49,11%/vốn điều lệ) ^(a)		30.200.000.000		30.200.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		1.500.000.000		1.500.000.000
Đầu tư vào công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn ^(b)		1.500.000.000		1.500.000.000

(a) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế điều chỉnh số 0306905172 ngày 16 tháng 01 năm 2009 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần kinh doanh nhà Nam Hưng Thịnh với số tiền là 30.200.000.000 VND, tương đương 49,11% vốn điều lệ.

(b) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH Bệnh viện mắt Việt Hàn theo Hợp đồng góp vốn kinh doanh số 114/TN-HN/HĐGV ngày 01 tháng 08 năm 2008.

13. Chi phí trả trước dài hạn:

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công cụ, dụng cụ	208.873.652	381.053.860
Chi phí trả trước dài hạn khác	451.314.147	564.573.891
Cộng:	660.187.799	945.627.751

14. Tài sản dài hạn khác:

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đặt cọc thuê nhà, giữ xe	80.000.000	75.000.000

Cộng:80.000.00075.000.000**15. Vay và nợ ngắn hạn:**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng		
NH TMCP CTVN - CN 10 TP. HCM	44.027.275.618	73.424.959.608
NH TM CP Việt Á	-	27.400.000.000
NH ĐT & PT - CN TP.HCM	2.845.675.695	23.071.339.302
NH No & PTNT CN Lý Thường Kiệt	39.811.949.873	35.578.091.325
NH Ngoại thương - CN Vinh Lộc	63.278.849.694	21.405.898.145
NH HSBC	41.545.858.479	22.625.032.438
NH INDOVINA	8.878.517.641	20.000.000.000
NH VIETBANK - CN Hậu Giang	11.690.000.000	-
NH TMCP An Bình	27.616.666.000	14.000.000.000
Cộng	<u>239.694.793.000</u>	<u>237.505.320.818</u>

16. Phải trả người bán

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần thương mại XNK Thiên Nam	1.382.387.126	60.621.669.683
Tại Cty TNHH CNP Thiên Nam	-	114.256.972
Cộng	<u>1.382.387.126</u>	<u>60.735.926.655</u>

17. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần thương mại XNK Thiên Nam	25.591.066.747	31.530.389.408
Tại Cty TNHH CNP Thiên Nam	1.003.634	564.746.124
Cộng	<u>25.592.070.381</u>	<u>32.095.135.532</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT phải nộp	107.807.701	-
- Thuế GTGT hàng NK	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.739.796.894	16.362.260.768
- Thuế thu nhập cá nhân	52.676.575	79.734.966
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<u>8.900.281.170</u>	<u>16.441.995.734</u>

Thuế giá trị gia tăng

Các Cty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%

Thuế xuất nhập khẩu

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Các Công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh rượu với thuế suất 25%

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định

19. Phải trả người lao động

Tổng quỹ lương tại Công ty cổ phần thương mại xuất nhập khẩu Thiên Nam được tính căn cứ theo Nghị quyết hội đồng quản trị, quỹ lương năm 2011 được xác định bằng tỷ suất tiền lương / lợi nhuận kế hoạch chưa tính lương là 20%

20. Chi phí phải trả:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng phải trả	650.097.363	665.506.454
Chi phí chiết khấu & hỗ trợ vchuyển	135.299.017	230.475.042
Chi phí lãi vay phải trả	-	70.869.151
Chi phí phải trả khác	-	140.000.000
Cộng	785.396.380	1.106.850.647

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.500.000	54.000.000
- Cty CP ĐTư KD Địa ốc Hưng Thịnh (*)	18.040.000.000	18.040.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	294.280.600	214.056.300
Cộng	18.447.780.600	18.308.056.300

(*) Khoản tiền ứng vốn hợp tác đầu tư xây dựng chung cư Thiên Nam

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ khen thưởng	3.291.352.009	1.010.126.246
Quỹ phúc lợi	936.733.750	(422.444.962)
Quỹ hoạt động của hội đồng quản trị	(84.647.612)	(270.987.738)
Cộng	4.143.438.147	316.693.546

23. Phải trả dài hạn khác

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

24. Vốn chủ sở hữu:

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang cuối

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của nhà nước	16.544.000.000	16.544.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	63.456.000.000	63.456.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	55.186.113.637	55.186.113.637
- Cổ phiếu quỹ	(2.483.300)	(2.483.300)
Cộng :	135.183.630.337	135.183.630.337

Cổ tức:

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:	
Cổ tức năm trước	11.999.623.500
Tạm ứng cổ tức năm nay	
Cộng	11.999.623.500

Cổ phiếu:

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(251)	(251)
+ Cổ phiếu phổ thông	(251)	(251)
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.749	7.999.749
+ Cổ phiếu ưu đãi		-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 VND

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được dùng để chi thù lao cho Hội đồng quản trị, chi các công tác xã hội từ thiện... theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) :

	<u>Quý 2/2011</u>	<u>Quý 2/2010</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung	210.171.617.822	198.540.247.831

cấp dịch vụ (mã số 01):

Trong đó:

- Doanh thu bán hàng	204.593.023.047	195.699.475.437
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	609.347.760	288.744.404
- Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	4.969.247.015	2.552.027.990

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

	<u>Quý 2/2011</u>	<u>Quý 2/2010</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	29.188.086	3.070.510
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		712.750
- Hàng bán bị trả lại		2.357.760
- Giảm giá hàng bán		

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

	<u>Quý 2/2011</u>	<u>Quý 2/2010</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	210.142.429.736	198.537.177.321
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp

5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

	<u>Quý 2/2011</u>	<u>Quý 2/2010</u>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	101.704.124	12.188.000
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	31.005.471	36.083.923
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	539.592.130	51.813.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58.942.038	15.706.754
- Lãi bán hàng trả chậm	9.745.959.082	3.185.368.533
- Lãi về bán khoản đầu tư	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	10.477.202.845	3.301.160.210

6. Chi phí tài chính (Mã số 22) :

	<u>Quý 2/2011</u>	<u>Quý 2/2010</u>
- Lãi tiền vay	11.765.922.225	3.505.687.319
- Hoàn nhập trích trước c/l tỷ giá	(62.910.643)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	943.068.520
Cộng	11.703.011.582	4.448.755.839

7. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 2/2011</u>	<u>Quý 2/2010</u>
- Chi phí nhân viên	1.030.627.977	650.659.150
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	81.578.444	30.488.983
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.944.821	19.051.815
- Thuế, phí, lệ phí	19.670.893	17.409.490
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.227.097.043	1.754.554.925
- Chi phí khác	275.102.132	207.578.087
Cộng	<u>3.655.021.310</u>	<u>2.679.742.450</u>

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 2/2011</u>	<u>Quý 2/2010</u>
- Chi phí nhân viên	2.761.197.181	2.385.763.639
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	186.626.259	176.502.246
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.293.975	72.508.583
- Thuế, phí, lệ phí	8.299.098	19.688.209
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	290.717.084	320.724.850
- Chi phí khác	606.669.402	395.436.888
	<u>3.983.802.999</u>	<u>3.370.624.415</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý 2/2011</u>	<u>Quý 2/2010</u>
LN sau thuế của cổ đông của cty mẹ	9.992.615.646	8.346.659.978
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	7.999.749	7.999.749
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.249</u>	<u>1.043</u>

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố :

	<u>Quý 2/2011</u>	<u>Quý 2/2010</u>
- Chi phí nhân viên	3.791.825.158	3.036.422.789
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ lao động	268.204.703	206.991.229
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.238.796	91.560.398
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.517.814.127	2.112.377.474
- Chi phí khác bằng tiền	909.741.525	603.014.975
Cộng	<u>7.638.824.309</u>	<u>6.050.366.865</u>

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng :

VII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Quý 2/2011</u>	<u>Quý 2/2010</u>
Tiền lương	396.500.000	288.600.000
Tiền thưởng	-	-
Cộng	<u> </u>	<u> </u>

2. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty thương mại Sài Gòn	Cổ đông đại diện vốn nhà nước
Công ty cổ phần kinh doanh nhà Nam Hưng Thịnh	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Quý 2/2011</u>	<u>Quý 2/2010</u>
Tổng công ty thương mại Sài Gòn – Siêu Thị Sài Gòn		
Mua hàng hoá	-	20.668.867.200

Tại ngày kết thúc cuối quý, số tiền mua hàng Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – Siêu Thị Sài Gòn còn phải trả là 0đồng

Lập, ngày 26 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Vũ Thị Thuý Nga

Nguyễn Thị Anh Hường


Ngô Hữu Hoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	(592,112,694)	9,460,555,259	2,564,385,060	20,586,999,528	167,203,457,490
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	69,407,537,130	69,407,537,130
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(15,999,498,000)	(15,999,498,000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	592,112,694	3,853,257,315	983,737,015	(7,587,930,214)	(2,750,935,884)
Hoàn nhập ch/ lệch tỷ giá	-	-	-	534,976,195	-	-	-	592,112,694
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	534,976,195
Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	534,976,195	13,313,812,574	3,548,122,075	66,407,108,444	218,987,649,625
Số dư đầu quý này	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	52,561,506,161	6,895,728,863	19,677,835,904	214,318,701,265
Tăng vốn trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	-	9,992,615,646	9,992,615,646
Chia cổ tức trong quý	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập ch/ lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý này	80,000,000,000	55,186,113,637	(2,483,300)	-	52,561,506,161	6,895,728,863	29,670,451,550	224,311,316,911

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Handwritten signature

Nguyễn Thị Anh Hường

Vũ Thị Thuý Nga

Ngô Hữu Hoàn

Tổng giám đốc